

Bản án số: 100/2023/HS-PT
Ngày: 30/3/2023

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Tào.

Các thẩm phán: - ông Đặng Kim Nhân.

- ông Trần Đức Kiên.

- Thư ký phiên tòa: ông Lương Quang Toàn - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Lê Ra – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 74/2023/TLPT-HS ngày 08 tháng 02 năm 2023 đối với các bị cáo Nguyễn Công N, Đồng Văn Q, Nguyễn Duy D, Phạm Thị Xuân H về tội “*Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép*”, “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Do bản án hình sự sơ thẩm số 111/2022/HS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

1. Nguyễn Công N, sinh ngày 07/5/1987 tại Thừa Thiên Huế; nơi cư trú: K141/32/01 đường T2, phường H3, quận H2, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: giáo viên dạy tiếng Trung; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Công Q1 và bà La Thanh H4; có vợ (Lê Thị Thanh Th1) và 02 con (01 con sinh năm 2014, 01 con sinh năm 2020); tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 17/01/2022. Có mặt.

2. Đồng Văn Q, sinh ngày 05/9/1991 tại Bình Định; nơi cư trú: 47 đường Phú Thạnh 7, phường H5, quận L, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: lao động phổ thông; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đồng Văn M1 và bà Phạm Thị L2; có vợ (Huỳnh Thị Kim Ng); tiền án, tiền sự: không; đang bị tạm giam trong vụ án khác. Có mặt.

3. Nguyễn Duy D, sinh ngày 30/9/1980 tại Bình Định; nơi cư trú: 04 đường N2, phường H6, quận N1, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Thành D2 và bà Nguyễn Thị Tr; có vợ (Trần Thị Thu H6) và 1 con sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại. Có mặt.

4. Phạm Thị Xuân H, sinh ngày 04/7/1987 tại Quảng Nam; nơi ĐKKHKT: tổ 128, phường H5, quận L, thành phố Đà Nẵng; chỗ ở: 08 đường Đ1, phường K1, quận N1, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: kế toán; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn B2 và bà Lý Thị M1; chồng Hồ Quốc V; có 02 con (lớn sinh năm 2014, nhỏ sinh năm 2018); tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại. Có mặt.

- **Người bào chữa cho bị cáo Đồng Văn Q:** Luật sư Phạm Th - Văn phòng luật sư HD, Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: 14 đường H1, quận H2, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- **Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Duy D:** Luật sư Trương Văn B - Công ty Luật TNHH hai thành viên BM, Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: số 324-326 đường Y, phường H3, quận H2, thành phố Đà Nẵng. Vắng.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 17/5/2021, Công an quận C1, thành phố Đà Nẵng tiến hành kiểm tra hành chính nhà cho thuê tại địa chỉ số 19 khu B2 - Khu đô thị H6, tổ 86 phường H6, quận C1 phát hiện X, sinh năm 1989; quốc tịch: Trung Quốc; số hộ chiếu: EC0286446; thị thực số DA4590339, ký hiệu LD2, có giá trị từ ngày 13/11/2020 đến 04/11/2021 ở lại Việt Nam không đúng mục đích.

Qua điều tra xác định: tháng 3/2019, X nhập cảnh Việt Nam theo diện visa du lịch thời hạn 03 tháng, sau đó X 02 lần gia hạn thị thực và lần cuối cùng được gia hạn đến tháng 10/2019. Sau khi hết thời hạn gia hạn thị thực, theo quy định X phải xuất cảnh về nước, nhưng X muốn tiếp tục ở lại Việt Nam nên đã liên hệ với Nguyễn Công N tìm cách giúp để ở lại Việt Nam trái phép với giá 110.000.000 đồng. N đồng ý giúp cho X ở lại trái phép.

N biết Phạm Thị Xuân H, là nhân viên kế toán Công ty TNHH MTV thiết bị xây dựng V1 có quen một số người làm hồ sơ visa, nên N liên hệ với H nhờ làm giúp cho X được ở lại Việt Nam và hứa hẹn là X sẽ giao cho Công ty V1 của H thi công các nhà hàng tại Đà Nẵng, H đồng ý và liên hệ với Nguyễn Thị Hồng D1 (sinh năm 1990, trú: 68 đường Y1, tổ 17, phường H3, quận H2) là người làm môi giới dịch vụ visa nhờ làm hồ sơ, D1 liên hệ với Đồng Văn Q, sau khi kiểm tra thì Q báo với D1 trường hợp của X có thể làm hồ sơ xin cấp visa lao động (ký hiệu LD2) có thời hạn 01 năm, nhưng với điều kiện là người này

phải đang làm trong một công ty nào đó tại Việt Nam bảo lãnh. Mặc dù biết X không làm việc cho Công ty nào, nhưng H đã trao đổi với Nguyễn Duy D (là Giám đốc Công ty TNHH MTV thiết bị xây dựng V1) sử dụng danh nghĩa Công ty V1 để bảo lãnh cho X để làm visa doanh nghiệp trước, sau đó sẽ chuyển qua visa lao động, D đồng ý và H đã báo lại toàn bộ chi phí cho N là hơn 4.000 USD. Khoảng tháng 11/2019, N đã chuyển trước cho H 20.000.000 đồng tiền mặt. Qua đó, các bị cáo đã nhiều lần làm hồ sơ cho X ở lại Việt Nam trái phép, cụ thể:

Lần thứ nhất xin cấp visa doanh nghiệp (DN): Sau khi thống nhất phương án do Q đưa ra, H cung cấp hình ảnh Hộ chiếu của X và mã số thuế của Công ty V1 cho D1 và chuyển cho D1 số tiền 20.000.000 đồng, D1 chuyển tiếp giấy tờ và tiền cho Q. Q soạn thảo các văn bản, hoàn thiện hồ sơ và gửi hồ sơ lại cho D1, D1 đưa cho H đem về đưa Nguyễn Duy D ký. Sau khi ký xong hồ sơ và chuyển lại cho Q, Q liên hệ với một công ty dịch vụ ở Hà Nội (không rõ tên, địa chỉ) để nộp hồ sơ xin cấp visa doanh nghiệp cho X với thời hạn 03 tháng. Đến ngày 10/12/2019, X được cấp visa doanh nghiệp. Trong thời gian chờ làm thủ tục cấp visa lao động, do visa doanh nghiệp có thời hạn ngắn nên Q đã làm hồ sơ xin gia hạn visa doanh nghiệp cho X tổng cộng 03 lần (vào các tháng 3, 6, 9 năm 2020), mỗi lần gia hạn 03 tháng.

Lần thứ hai, xin cấp visa lao động (LD2): để tiếp tục chuyển đổi visa từ doanh nghiệp sang lao động cho X phải có giấy phép lao động do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Đà Nẵng cấp. Do đó, Q chuẩn bị hồ sơ gồm: giấy khám sức khỏe; giấy chứng nhận kinh nghiệm chuyên gia; lý lịch tư pháp; công văn về việc giải trình nhu cầu sử dụng lao động người nước ngoài; công văn về việc đề nghị cấp Giấy phép lao động cho người nước ngoài; ảnh chân dung 4x6 của X. Trong những tài liệu trên, Q tự soạn 02 Công văn về việc giải trình nhu cầu sử dụng lao động và đề nghị cấp Giấy phép lao động, còn lý lịch tư pháp Q lấy thông tin của X để làm tại Sở Tư pháp Thành phố Hà Nội. Đối với 02 tài liệu là Giấy khám sức khỏe và Chứng nhận kinh nghiệm chuyên gia của X, Q không yêu cầu D1 cung cấp mà tự liên hệ với một người làm dịch vụ giấy tờ giả ở Hà Nội (không rõ lai lịch) để đặt mua với giá 2.000.000 đồng, sau đó bỏ vào để hoàn thiện hồ sơ. Đến tháng 10/2020, X được cấp Giấy phép lao động. Sau đó, Q nộp hồ sơ xin chuyển đổi visa thị thực từ doanh nghiệp sang lao động cho X. Đối với giai đoạn xin cấp Giấy phép lao động cho X để làm hồ sơ chuyển đổi visa thị thực từ doanh nghiệp sang lao động, Q biết X không phải là chuyên gia và không làm việc cho Công ty V1 nhưng làm giả Giấy khám sức khỏe của X, hậu quả tháng 11/2020 X được cấp visa lao động với thời hạn 01 năm. Việc Q mua 02 tài liệu giả là Giấy khám sức khỏe và Chứng nhận kinh nghiệm chuyên gia giả để bỏ vào hồ sơ xin cấp Giấy phép lao động D1, H, N, D và X đều không biết.

* Về chi phí làm hồ sơ: Sau khi Q thông báo cho D1 giá để làm visa cho X theo từng giai đoạn xin cấp visa doanh nghiệp, gia hạn visa, xin visa lao động, D1 thông báo lại cho H để H trao đổi thống nhất với N và X về chi phí. X đã trả cho N tổng số tiền 110.000.000 đồng, N chuyển khoản cho H nhiều lần, H tiếp tục chuyển khoản cho D1 và hưởng tiền chênh lệch, D1 nhận tiền từ H thì chuyển toàn bộ cho Q qua chuyển khoản và tiền mặt, cụ thể:

- Lần đầu, N đưa tiền mặt cho H 20.000.000 đồng, chuyển khoản H nhiều lần với tổng số tiền là 69.700.000 đồng. N hưởng lợi 40.300.000 đồng.

- H nhận từ N số tiền 69.700.000 đồng đã đưa cho D 400 USD, tương đương 9.200.000 đồng, H đưa tiền mặt và chuyển khoản cho D1 nhiều lần với số tiền tổng cộng 50.500.000 đồng. H hưởng lợi 10.000.000 đồng.

- D nhận từ H và hưởng lợi 400 USD.

- Q nhận từ D1 tổng cộng 50.500.000 đồng và 02 lần nhận tiền mặt, Q trả cho Công ty dịch vụ tại Hà Nội để nhờ nộp hồ sơ tổng cộng 31.800.000 đồng, mua 02 tài liệu làm giả hết 2.000.000 đồng. Số tiền Q hưởng lợi là 16.700.000 đồng.

Sau khi được cấp visa doanh nghiệp và visa lao động, X tiếp tục cư trú trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, đến ngày 17/5/2021 thì bị Công an quận C1, thành phố Đà Nẵng kiểm tra phát hiện.

Tại Bản kết luận giám định số: 620 ngày 27/5/2022 của Phân viện Kỹ thuật hình sự tại thành phố Đà Nẵng kết luận:

1. Hình dấu tròn có nội dung “BỘ Y TẾ ★ BỆNH VIỆN E” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 là không phải do cùng một con dấu đóng ra.

2. Chữ ký mang tên Nguyễn Minh T1 phía dưới mục “NGƯỜI KẾT LUẬN” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký đứng tên Nguyễn Minh T1 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2 là không phải do cùng một người ký ra.

Đối với Giấy chứng nhận kinh nghiệm chuyên gia của X, Cơ quan An ninh điều tra đã yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự và đã có kết quả, xác định không cấp giấy chứng nhận chuyên gia cho X.

Thu giữ tài liệu, đồ vật trong vụ án: 01 điện thoại di động hiệu Samsung màu đen, bị vỡ màn hình, số Imei: 352845143206615101 của Nguyễn Công N, vợ bị cáo N nộp khắc phục số tiền thu lợi 40.200.000 đồng; 01 con dấu tròn của Công ty TNHH MTV thiết bị xây dựng V1; số tiền 15.000.000 đồng của Phạm Thị Xuân H tự nguyện giao nộp; số tiền 9.500.000 đồng của Nguyễn Duy D tự nguyện giao nộp; số tiền 16.700.000 đồng của Đồng Văn Q tự nguyện giao nộp.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 111/2022/HS-ST ngày 26/12/2022, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Tuyên bố: Nguyễn Công N, Nguyễn Duy D, Phạm Thị Xuân H phạm tội “*Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép*”. Đồng Văn Q phạm các tội “*Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép*” và “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

1. Căn cứ vào điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 348; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Nguyễn Công N 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/01/2022. Phạt bổ sung bị cáo số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

2. Căn cứ vào điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 348; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Đồng Văn Q 05 (năm) năm tù. Phạt bổ sung bị cáo số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng.

Căn cứ vào điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Đồng Văn Q 03 (ba) năm tù.

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Đồng Văn Q phải chấp hành chung hình phạt của cả 02 tội là 08 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án. Hình phạt bổ sung: phạt bị cáo số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng.

3. Căn cứ vào điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 348; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Phạm Thị Xuân H 04 (bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng.

4. Căn cứ vào điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 348; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Nguyễn Duy D 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phân xử lý vật chứng, án phí và công bố quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 03/01/2023, bị cáo Phạm Thị Xuân H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

- Ngày 04/01/2023, bị cáo Nguyễn Duy D kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

- Ngày 06/01/2023, bị cáo Nguyễn Công N kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 07/01/2023, bị cáo Đồng Văn Q kháng cáo xin giảm nhẹ với cả hai tội danh.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Công N, Nguyễn Duy D và Phạm Thị Xuân H; giữ nguyên bản án sơ thẩm. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đồng Văn Q, sửa án sơ thẩm theo hướng áp dụng khoản 1 Điều 348; điểm b khoản 2 Điều 341 và điểm t khoản 1 Điều 51 BLHS đối với bị cáo Đồng Văn Q và giảm hình phạt cho bị cáo Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận; Hội đồng xét xử thấy đủ cơ sở kết luận:

[1]. Về tố tụng: Xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Duy D vắng mặt không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 351 BLTTHS, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2]. Về nội dung: Vào khoảng tháng 10/2019, mặc dù biết X không phải là chuyên gia, không có lao động thực tế tại Công ty TNHH MTV thiết bị xây dựng V1, nhưng Nguyễn Công N, Nguyễn Duy D, Phạm Thị Xuân H đã liên hệ với nhau và thông qua Nguyễn Thị Hồng D1 nhờ Đồng Văn Q làm hồ sơ xin cấp visa theo diện visa doanh nghiệp, gia hạn 03 lần và xin cấp visa lao động cho X, quốc tịch Trung Quốc do Công ty TNHH MTV thiết bị xây dựng V1 bảo lãnh dưới dạng chuyên gia để X ở lại Việt Nam trái phép từ ngày 10/12/2019 đến ngày 17/5/2021 thì bị Công an quận C1 kiểm tra, phát hiện. Mục đích của các bị cáo là để thu lợi bất chính, cụ thể: Nguyễn Công N thu lợi 40.300.000 đồng, Phạm Thị Xuân H thu lợi 15.000.000 đồng và Nguyễn Duy D thu lợi 9.500.000 đồng. Do đó, án sơ thẩm tuyên bố các bị cáo Nguyễn Công N, Nguyễn Duy D, Phạm Thị Xuân H phạm tội "*Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép*" theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

- Đối với Đồng Văn Q; xét thấy: Trần Văn Q là người làm trong công ty dịch vụ gia hạn visa nên hiểu rất rõ về điều kiện được chuyển đổi và gia hạn visa. Tuy nhiên, sau khi kiểm tra hồ sơ biết rõ X vào Việt Nam dạng visa du lịch, không kiểm tra rõ thực tế X có lao động trong doanh nghiệp tại Việt Nam hay không, nhưng đã đồng ý và trực tiếp soạn thảo và chuẩn bị các tài liệu cần thiết để chuyển đổi từ visa du lịch sang visa doanh nghiệp cho X, sau đó còn thực hiện gia hạn 03 lần, là đã tiếp nhận ý chí phạm tội của các đồng phạm khác trong vụ án, với vai trò là đồng phạm giúp sức. Như vậy việc bị cáo Q khai rằng thi thực hiện công việc này, bị cáo không biết X có phải là lao động của Công ty TNHH MTV thiết bị xây dựng V1 hay không, là không có cơ sở.

Ngoài ra, để hợp thức hồ sơ xin chuyển đổi thị thực từ du lịch sang lao động cho X, Q đã có hành vi làm giả giấy khám sức khỏe và giấy chứng nhận kinh nghiệm chuyên gia của X để xin cấp giấy phép lao động LĐ2 cho X. Cả hai lần làm hồ sơ trên Đồng Văn Q hưởng lợi bất chính là 16.700.000 đồng.

Do đó, án sơ thẩm tuyên bố bị cáo Đồng Văn Q phạm tội “*Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép*” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và đề nghị của Luật sư về áp dụng khoản 1 Điều 348; điểm b khoản 2 Điều 341 BLHS đối với bị cáo Đồng Văn Q.

[2]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Nguyễn Công N, Nguyễn Duy D, Phạm Thị Xuân H và Đồng Văn Q, nhận thấy:

- Đối với các bị cáo Nguyễn Duy D, Phạm Thị Xuân H; xét thấy trong quá trình điều tra, bị cáo D và H đã thật thà khai báo hành vi phạm tội của mình cũng như các đồng phạm khác trong vụ án; án sơ thẩm đã áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS “*Người phạm tội thành khẩn khai báo*”, nhưng tiếp tục áp dụng tình tiết tại điểm t khoản 1 Điều 51 BLHS “*Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án*” là không đúng nội dung hướng dẫn tại khoản 3 Mục 1 Công văn số 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao về Thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử và tinh thần Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ, được quy định tại khoản 8 Điều 2. Đồng thời xử phạt bị cáo H (04 năm tù), bị cáo D (03 Năm tù) dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là không đúng quy định tại Khoản 1 Điều 54 BLHS. Tuy nhiên do không có kháng cáo, kháng nghị theo hướng không áp dụng “điểm t khoản 1 Điều 51 BLHS và tăng hình phạt” nên cấp phúc thẩm không khắc phục được, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

- Đối với các bị cáo Nguyễn Công N, Đồng Văn Q; xét thấy: Án sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để xử phạt bị cáo Nguyễn Công N 05 năm tù về tội “*Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép*”; Đồng Văn Q 05 năm tù về tội “*Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép*” và 03 năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”, là mức khởi điểm của khung hình phạt là phù hợp, không

nặng. Do đó cũng không có căn cứ chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và đề nghị của Luật sư về việc áp dụng thêm điểm t khoản 1 Điều 51 BLHS cho bị cáo Q.

Từ phân tích, nhận định trên, xét thấy tuy trong giai đoạn xét xử phúc thẩm các bị cáo Phạm Thị Xuân H, Đồng Văn Q đã nộp toàn bộ số tiền hình phạt bổ sung nhưng cũng không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo Nguyễn Công N, Nguyễn Duy D, Phạm Thị Xuân H và Đồng Văn Q phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Công N, Nguyễn Duy D, Phạm Thị Xuân H và Đồng Văn Q; giữ nguyên án sơ thẩm.

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Công N, Nguyễn Duy D, Phạm Thị Xuân H phạm tội “*Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép*”. Đồng Văn Q phạm các tội “*Tổ chức cho người khác ở lại Việt Nam trái phép*” và “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

- Căn cứ vào điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 348; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Nguyễn Công N 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/01/2022.

- Căn cứ vào điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 348; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Đồng Văn Q 05 (năm) năm tù.

Căn cứ vào điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Đồng Văn Q 03 (ba) năm tù.

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Đồng Văn Q phải chấp hành chung hình phạt của cả 02 tội là 08 (tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Căn cứ vào điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 348; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Phạm Thị Xuân H 04 (bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Căn cứ vào điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 348; điểm s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Nguyễn Duy D 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật và được thi hành theo Bản án hình sự sơ thẩm số 111/2022/HSST ngày 26/12/2022 của Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

3. Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Nguyễn Công N, Nguyễn Duy D, Phạm Thị Xuân H và Đồng Văn Q, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND TP Đà Nẵng;
- VKSND TP Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT - Công an TP Đà Nẵng;
- Phòng HSNV - Công an TP Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS - CA TP Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp TP Đà Nẵng;
- Cục THADS TP Đà Nẵng;
- Trại tạm giam CA TP Đà Nẵng;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tào